

Số: 27/2026/QĐST-VLĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Đào Thị Thu Vân

Thư ký phiên họp: Ông Thái Vương Triều - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Bùi Phương Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 20/2026/TLST-VLĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 13/2026/QĐST-VLĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Bà Lê Thị V, sinh năm 1981; nơi thường trú tại: Ấp N, xã Đ, tỉnh An Giang. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH S; địa chỉ: Khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

2. Bảo hiểm xã hội cơ sở L, địa chỉ: Đường N, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Lê Thị V trình bày: Khoảng tháng 7/2025, bà Lê Thị V đi làm thủ tục tại Bảo hiểm xã hội L thì được cơ quan Bảo hiểm xã hội thông báo thời điểm từ tháng 11/2003 đến tháng 10/2004, bà V được Công ty TNHH S; địa chỉ: Khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số: 7410075895. Tuy nhiên, bà V xác định trong cùng thời điểm trên thì bà V cũng đang làm việc tại một công ty khác và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số: 7910097960, chứ bà V không có ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH S và bà V không biết người nào đã sử dụng giấy tờ tùy thân của bà V để ký

kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S. Nay, bên phía cơ quan Bảo hiểm xã hội thông báo, bà V bị trùng bảo hiểm xã hội, do đó bà V mới có đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Lê Thị V và Công ty TNHH S là vô hiệu. Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- *Quá trình tố tụng, Công ty TNHH S không cung cấp cho Tòa án ý kiến đối với việc yêu cầu của bà Lê Thị V và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.*

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở L (viết tắt là BHXH) trình bày: Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty TNHH S cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Lê Thị V, sinh năm 1981, số CCCD 091181003687, với mã số BHXH 7410075895 có quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 11/2003 đến tháng 10/2004 tại Công ty TNHH S chưa nhận trợ cấp BHXH một lần. Ngoài ra qua tra cứu dữ liệu, BHXH cơ sở Lái Thiêu còn phát hiện, bà Lê Thị V còn có mã số 7910097960 làm việc tại một công ty khác.*

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:*

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Lê Thị V là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Lê Thị V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội cơ sở L có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH S vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 11/2003 đến tháng 10/2004, người lao động tên Lê Thị V giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S và được Công ty TNHH S tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7410075895. Tuy nhiên, bà V xác định người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S và thực tế làm việc tại công ty T khoảng thời gian từ tháng 11/2003 đến tháng 10/2004 không phải là bà V mà là một người khác, nhưng bà V không biết lý do vì sao người này có thông tin của bà V để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S.

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà V phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 11/2003 đến tháng 10/2004, bà V đang làm việc tại một công ty khác và tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số 7910097960. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S trong khoảng thời gian tháng 11/2003 đến tháng 10/2004 không phải là bà Lê Thị V.

Theo Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006 và 2007; khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: “*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*”. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*” và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*”. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*” và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*”. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTĐ-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L1 thì: “*... Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*”. Do đó, có cơ sở xác định việc người lao động sử dụng thông tin, hồ sơ cá nhân của bà V để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7410075895 từ tháng 11/2003 đến tháng 10/2004 tại Công ty TNHH S là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị V về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Lê Thị V với Công ty TNHH S theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410075895 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: “*... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”, chấp nhận yêu cầu của bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Bà V có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410075895.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Lê Thị V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 9, 30 của Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006 và 2007);

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Lê Thị V.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Lê Thị V với Công ty TNHH S (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410075895) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410075895 không phải là bà Lê Thị V, sinh năm 1981, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, số CCCD 091181003687. Bà Lê Thị V được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410075895.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Lê Thị V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0000722 ngày 06/01/2026 của Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Khu vực 16-TP.HCM;
- VKSND Khu vực 16-TP.HCM;
- THA DS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân